

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 52 - Luật Đất đai 2013).

Theo quy định của Luật Đất đai 2013 tại khoản 1 và khoản 2 - Điều 37 “*Năm quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; Năm kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và năm kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh là 05 năm; Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Lai Châu và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Than Uyên đã tiến hành “**Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019**”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên.

1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019

a. Mục đích

- Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.
- Cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Than Uyên.
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

b. Yêu cầu

- Phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được cấp trên phân bổ năm 2017.
- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Than Uyên.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 07/02/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Lai Châu;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; số 41/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2017; số 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2017; số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018;
- Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Than Uyên;
- Các Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 29/8/2018; Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 16/11/2018; Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Than Uyên;
- Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ của huyện Than Uyên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015-2020;

- Công văn số 802/STNMT-QLĐĐ ngày 02/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc lập kế hoạch sử dụng đất; danh mục dự án thu hồi đất, mức vốn BT, GPMB chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đất rừng đặc dụng năm 2019;

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 huyện Than Uyên;

- Hồ sơ thông kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2017, các công trình thực hiện đến 20/12/2018 huyện Than Uyên.

3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Các sản phẩm của dự án

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 kèm theo bảng, biểu số liệu.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Than Uyên của UBND tỉnh Lai Châu và các văn bản có liên quan kèm theo.

- Các sản phẩm của dự án được lưu trữ tại, UBND tỉnh: 1 bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ, UBND huyện: 01 bộ; Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ.

- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

** Vị trí địa lý:*

Than Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, nằm cách trung tâm hành chính tỉnh 100 km về phía Tây Bắc theo quốc lộ 32. Vị trí địa lý của huyện như sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai (Quốc lộ 32 và Quốc lộ 279), tỉnh Yên Bái (Quốc lộ 32);
- Phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Sơn La;
- Phía Bắc giáp huyện Tân Uyên.

Là một trong những cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái (Quốc lộ 32) và tỉnh Lào Cai (Quốc lộ 279) nên huyện có lợi thế trong phát triển các dịch vụ cho hoạt động giao thương, du lịch giữa huyện với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, do nằm ở vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn gây nhiều khó khăn và thách thức cho huyện trong việc tiếp cận các dịch vụ, nguồn lực thị trường cho phát triển sản xuất - kinh doanh.

** Địa hình và địa mạo:*

Than Uyên có địa hình bị chia cắt bởi hai hệ thống núi, hệ thống các dãy núi Hoàng Liên Sơn nằm ở phía Đông Bắc và hệ thống các dãy núi ở phía Tây Nam. Địa hình được hình thành 3 khu vực:

- Khu vực phía Đông là sườn núi phía Tây của dãy Hoàng Liên Sơn, núi cao địa hình hiểm trở, độ dốc lớn.
- Khu vực phía Tây là đồi núi thấp thuộc dãy Pu Sam Cáp độ cao từ 600-1.800 m so với mặt nước biển.
- Khu vực giữa: Chạy dọc theo Quốc lộ 32, từ xã Phúc Than đến xã Mường Kim. Như một thung lũng có cấu tạo là những đồi núi xen lẫn với những dải đồng bằng, có độ cao từ 500 - 650 m so với mặt nước biển.

** Khí hậu:*

Khí hậu mang nhiều tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt: Mùa hè mưa nhiều, mùa đông thời tiết lạnh, khô và mưa ít.

- *Về lượng mưa:* Lượng mưa trung bình 1.800 - 2.200 mm/năm, phân bố không đồng đều theo mùa, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm khoảng 80%).
- *Về nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình tháng trong năm từ 22,0°C đến 23°C.

Đặc điểm khí hậu của huyện tạo lợi thế cho huyện trong phát triển một số cây công nghiệp có giá trị kinh tế (cao su, quế, chè), cây ăn quả nhiệt đới (bơ, cam,...). Tuy nhiên, đặc điểm khí hậu cũng tạo ra một số khó khăn cho huyện như sau: Mùa mưa tập trung vào các tháng 7 và tháng 8 hàng năm là thách thức cho huyện trong việc đảm bảo tính mạng và tài sản và khắc phục hậu quả khi hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra. Và mùa mưa thường kéo dài (liên tục từ tháng 6 đến tháng 9) gây khó khăn cho huyện trong kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng; đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi. Đồng thời, lượng mưa phân bố không đều, địa hình dốc, tầng phủ bề mặt bị phá hủy gây khó khăn cho huyện trong điều tiết nguồn nước mặt phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

** Thủy văn:*

Huyện Than Uyên thuộc lưu vực sông Nậm Mu (*phụ lưu cấp 1 của sông Đà*), chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của sông Nậm Mu. Sông Nậm Mu chạy dọc theo chiều dài của huyện từ phía Bắc xuống phía Nam, mật độ sông suối từ 1,5 - 1,7 km/km², diện tích lưu vực khoảng 170 km², hàng năm tiếp nhận khoảng 3,4 tỷ m³ nước được cung cấp từ mưa. Sông Nậm Mu chảy qua các xã Ta Gia, Khoen On, Mường Kim, Pha Mu và 03 con suối chính là các suối: Nậm Vai (*chảy qua Phúc Than, Mường Mít*), suối Nà Khăm ở Mường Than và suối Nậm Bón (*chảy qua Hua Nà, Mường Cang*).

Trong huyện có một số hồ nước: hồ thị trấn Than Uyên ở Khu 3, hồ Khu 9, hồ Xuân Khiêng ở xã Mường Than.

Tuy nhiên, địa hình dốc, mùa khô sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn đất mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn. Lượng mưa phân bố không đều nên hàng năm mưa lũ và sạt lở đất thường xảy ra, nguy cơ gây thiệt hại về người, tài sản, đất đai ven các con sông, suối của nhân dân.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

** Tài nguyên đất:*

Theo kết quả đánh giá tài nguyên đất cho thấy huyện Than Uyên có các loại đất như đất Feralit đỏ vàng, đất mùn trên núi cao, đất phù sa ngòi suối. Trong đó: Nhóm đất chủ yếu trên địa bàn huyện là đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá sét và đá biến chất (Fs), là nhóm đất có diện tích lớn nhất, phân bố ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

Những khảo sát, đánh giá về thổ nhưỡng cho thấy, trên địa bàn huyện có diện tích đất khá lớn có thành phần cơ giới nhẹ, ít chua (hàm lượng từ trung bình đến khá) thích hợp cho canh tác lúa nước, cây công nghiệp.

** Tài nguyên nước*

- Về nguồn nước mặt:

+ Về khe nước: Trên địa bàn huyện có khoảng 45 khe nước chính cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất phân bố ở các xã.

+ Các công trình khai thác nước mặt chính: Toàn huyện có 68 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phân bố ở các xã, 05 công trình thủy điện (02 công trình có quy mô trung bình là thủy điện Huội Quảng và thủy điện Bản Chát), trên 200 tuyến kênh, mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu.

- Về tài nguyên nước ngầm: Do đặc điểm địa hình và hoạt động của hiện tượng Karst nên Than Uyên có nguồn nước ngầm nông và trữ lượng nước ngầm không lớn, thường bị tụt thấp vào mùa khô.

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện tạo nhiều lợi thế cho huyện trong việc: Phát triển thủy điện nhỏ và vừa trên mạng lưới sông, suối; xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản, thủy cầm ở các lòng hồ thủy điện (Bản Chát, Huội Quảng). Diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát có thể nuôi cá lồng khá lớn, khoảng 5.000 ha.

* Tài nguyên rừng và thảm thực vật

- Tài nguyên rừng: Năm 2018, Than Uyên có 23.596,67 ha đất lâm nghiệp, chiếm 29,77% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất rừng sản xuất là 12.293,42 ha, đất rừng phòng hộ là 11.303,25 ha.

- Thảm thực vật: Trước đây, rừng ở Than Uyên thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật rất phong phú. Trong đó có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, chò chỉ, nghiến, tấu... và các loại cây đặc sản như thảo quả, cọ khiết (cây cánh kiến), song mây, sa nhân... Tuy nhiên, tình trạng đốt phá rừng làm nương rẫy, khai thác gỗ trong những năm qua đã làm suy kiệt thảm rừng. Hiện nay chủ yếu còn lại là rừng nghèo, rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán. Trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các vạt rừng nguyên sinh chỉ còn ít ở những vùng núi cao. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng giảm nên quần thể động vật hoang dã có nguy cơ suy giảm.

* Tài nguyên khoáng sản:

Theo kết quả điều tra địa chất, khoáng sản do Cục địa chất khoáng sản Việt Nam, trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản:

- Khoáng sản than: Trên địa bàn huyện có mỏ than Nậm Than, xã Mường Than có quy mô nhỏ. Trong thời gian tới cần tiến hành khảo sát trữ lượng để có kế hoạch khai thác than khu vực này.

- Khoáng sản vàng: Có các điểm vàng Én Luông - xã Mường Than, Bản Lướt - xã Mường Kim, bản Nà Bàn - xã Hua Nà;

- Các khoáng sản khác: Diêm quặng phóng xạ bản Nà Bàn - xã Hua Nà; mỏ nước nóng bản Mé - xã Mường Cang.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có một lượng đá, cát, sỏi có trữ lượng lớn và có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng.

** Tài nguyên du lịch và nhân văn:*

- Than Uyên là huyện khá phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, di sản văn hóa. Huyện có các dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 87%, bao gồm các dân tộc Thái, Kinh, Mông, Khơ Mú, Dao,... Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng. Nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu, nhiều kiểu dáng hoa văn như: trang phục của đồng bào Thái, Mông...; nghệ thuật kiến trúc và các đường nét hoa văn trang trí trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát,... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

- Trên địa bàn huyện có một số di tích văn hóa, lịch sử: Di tích đèo Khau Co; Bản Nà Khương (xã Mường Kim) - một trong những căn cứ du kích thời kỳ chống Pháp, chống phi những năm 1950-1951; Bản Lướt xã Mường Kim là một địa danh lịch sử của huyện Than Uyên, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tiền thân của Đảng bộ tỉnh Lai Châu ngày nay; Quần thể thắng cảnh Ta Gia; hồ thủy điện Bản Chát. Trong những năm tới khi hạ tầng giao thông đường hoàn thiện và phát triển đồng bộ. Cơ sở hạ tầng du lịch được nâng cấp hoàn thiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Than Uyên phát triển du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

1.2.1. Về kinh tế

Cơ cấu kinh tế các ngành, lĩnh vực ước thực hiện năm 2018: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,2%; công nghiệp - xây dựng chiếm 34,3%; thương mại - dịch vụ chiếm 33,5%; thu nhập bình quân đầu người đạt 32 triệu đồng (KH:28,5 triệu đồng), tăng 6 triệu đồng so với năm 2017.

** Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản, xây dựng nông thôn mới*

Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung chỉ đạo việc trồng, chăm sóc, thu hoạch lúa và cây màu; đôn đốc chuẩn bị các điều kiện cho sản xuất vụ Đông; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi. Kịp thời nắm tình hình, tháo gỡ khó khăn trong phát triển sản xuất. Người dân đã chủ động ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất qua việc sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao, sử dụng các loại máy nông nghiệp để giảm sức lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất. Thực hiện các chỉ tiêu trồng chè, trồng rừng theo kế hoạch. Chỉ đạo khắc phục, hỗ trợ kịp thời hậu quả do thiên tai gây ra.

Tổng diện tích gieo trồng 6.948,8 ha (giảm 233 ha so với cùng kỳ năm 2017), trong đó: lúa 4.691,3 ha, ngô 1.869 ha, lạc 166 ha, đậu tương 222,5 ha và một số cây trồng khác.

Tổng sản lượng lương thực có hạt: 30.764 tấn, đạt 101% kế hoạch giao, giảm 241,6 tấn so với cùng kỳ năm trước (). Cây thực phẩm và một số loại cây trồng khác: lạc 166 ha, đậu tương 222,5 ha, rau đậu các loại 350 ha... Tổng diện tích cây chè hiện có 823 ha, trồng mới năm 2018 là 424,8 ha (đạt 134,9% so với KH giao tại QĐ số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 là 315 ha), sản lượng chè búp tươi 421,2. Diện tích cây thảo quả hiện có 270 ha. Tiếp tục chăm sóc 1.020 ha cây cao su đã trồng.

Triển khai và theo dõi các mô hình, dự án phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi từ các nguồn vốn 30a, vốn Khuyến nông, Khuyến lâm và vốn EVN. Triển khai trồng thử nghiệm một số giống lúa mới (LH12, QR15), qua đánh giá các giống lúa trên cho năng suất, sản lượng cao; Dự án Thương hiệu lúa Sếng cù, thực hiện 210 ha tại thị trấn Than Uyên, xã Mường Cang, Hua Nà, năng suất đạt 49 tạ/ha; lúa J02, thực hiện 501,9 ha, năng suất đạt 70 tạ/ha; ngoài ra còn triển khai một số dự án phát triển trồng cây ăn quả (cây ổi), mô hình thâm canh lúa, hỗ trợ trồng cỏ

Tổ chức kiểm tra, kiểm dịch đầy đủ trên các giống nhập nội trước khi đưa vào sản xuất, các giống được cung ứng đều đảm bảo theo yêu cầu. Toàn huyện có 04 cửa hàng cung ứng giống, vật tư và 34 cơ sở kinh doanh thuốc BVTV, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của nông dân. Trong năm 2018, thực hiện cung ứng giống lúa, ngô 48.862 kg (hỗ trợ theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu); cung ứng 139,9 tấn phân bón hóa học các loại và 1.919,25 tấn phân bón vi sinh hỗ trợ trồng chè.

Tổ chức chăm sóc 1.154,9 ha rừng phòng hộ. Thực hiện tốt công tác gieo ươm và chăm sóc cây giống phục vụ trồng rừng năm 2018. Tuyên truyền, vận động Nhân dân chuẩn bị các điều kiện và tổ chức trồng rừng theo kế hoạch, năm 2018 trồng được 366,4 ha (cây Quế 110, cây Sơn tra 100, cây Mắc ca 156,4); Thực hiện chi trả và hoàn thiện hồ sơ quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017 với tổng diện tích 23.529,38 ha (rừng phòng hộ 11.357,20 ha, rừng sản xuất 12.172,18 ha), kinh phí 18.124,6 triệu đồng. Chỉ đạo tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung diện tích chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 với tổng diện tích 25.398,81 ha.

Tổ chức tuyên truyền Luật bảo vệ và phát triển rừng cho 10.629 lượt người tại 174 cuộc họp thôn, bản; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng với 507 hộ gia đình sinh sống ven rừng. Công tác quản lý bảo vệ rừng được tăng cường, phát hiện 14 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 3,921 m³ gỗ các loại và một số lâm sản khác, thu nộp ngân sách nhà nước 54.556.000 đồng. Tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng - tìm kiếm cứu nạn tại xã Mường Cang. Chỉ

đạo đơn đốc Ban Chỉ đạo PCCCR, UBND các xã, thị trấn chủ động thường trực công tác PCCCR mùa khô.

** Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:*

Hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì phát triển, tổng giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2018 ước đạt 786.400 triệu đồng, trong đó: công nghiệp khai thác 28.400 triệu đồng, công nghiệp chế biến 40.000 triệu đồng, cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải 6.000 triệu đồng, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước sạch 712.000 triệu đồng.

** Ngành thương mại, dịch vụ:*

Hoạt động thương mại trên địa bàn huyện năm 2018 cơ bản ổn định, giá cả hàng hóa, dịch vụ không có đột biến lớn, tổ chức các đợt kiểm tra chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và bình ổn giá cả thị trường trước, trong và sau các dịp lễ, tết. Thực hiện tốt công tác cấp phép kinh doanh, năm 2018 cấp phép cho 12 hộ kinh doanh. Tổng doanh thu thương mại, dịch vụ đạt 675,9 tỷ.

Dịch vụ du lịch: doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 29,4 tỷ đồng (khách du lịch đến huyện Than Uyên trong năm 2018 ước đạt 13.500 lượt người, trong đó khách quốc tế 1.300 lượt).

Dịch vụ vận tải: doanh thu hoạt động vận tải ước đạt 33,7 tỷ đồng; doanh thu hoạt động bưu chính viễn thông ước đạt 45 tỷ đồng.

1.2.2. Về văn hóa - xã hội

** Giáo dục - đào tạo:*

Quy mô trường lớp, học sinh tiếp tục được duy trì, phát triển ổn định, năm học 2018 - 2019 toàn huyện có 20.754 học sinh/761 lớp học/39 trường học. Chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện(7), tiếp tục duy trì số học sinh đạt giải ở các cuộc thi cấp tỉnh(8). Tính đến tháng 10/2018 tổng số trường đạt chuẩn quốc gia 17/39 trường đạt 43,6%, dự kiến đến cuối năm 2018 có thêm 06 trường được công nhận mới trường đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng lên, tỷ lệ đạt chuẩn trở lên đạt 99,6%. Công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ được tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng lộ trình. Năm 2018 huyện Than Uyên đủ điều kiện đề nghị UBND tỉnh kiểm tra duy trì đạt chuẩn PCGD cho trẻ mầm non 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1 và xóa mù chữ mức độ 1. Công tác xã hội hóa giáo dục được chú trọng, trong năm học 2017 - 2018 đã huy động ủng hộ được 05 phòng học, 18 phòng bán trú, 7.129 ngày công, trên 300 triệu đồng tiền mặt, 09 tấn xi măng, hơn 3.000 bộ quần áo và nhiều hiện vật giá trị khác...

** Y tế - dân số:*

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, nhất là công tác khám, chữa bệnh cho người nghèo, đồng bào dân tộc vùng khó khăn; chất lượng

khám, điều trị bệnh cho nhân dân tiếp tục được cải thiện. UBND huyện đã chỉ đạo ngành y tế phối hợp với cơ sở, trường học triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền để người dân chủ động trong việc phòng, chống dịch bệnh; duy trì 9 xã chuẩn quốc gia về y tế.

** Về văn hóa - thông tin - thể thao, truyền thanh và truyền hình:*

Công tác thông tin, tuyên truyền (thực hiện 55/55 buổi, đạt 100% kế hoạch) được triển khai tốt, đúng định hướng, nội dung thông tin phong phú, có chất lượng, phản ánh mọi mặt đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của huyện; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao(11) chào mừng năm mới 2018 diễn ra sôi nổi, rộng khắp các địa bàn xã, thị trấn trong huyện, tạo không khí vui tươi phấn khởi trong đồng bào các dân tộc, tiêu biểu là Chương trình nghệ thuật “Kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng bộ huyện Than Uyên (07/8/1948 - 07/8/2018)”. Đã chỉ đạo tổ chức thành công “Ngày hội Văn hóa, Thể thao các dân tộc huyện Than Uyên lần thứ VII năm 2018” chào mừng Ngày cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 02/9... Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn huyện Than Uyên năm 2019 và các năm tiếp theo.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

Để quản lý, sử dụng đất đai theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản thi hành, UBND huyện Than Uyên lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định 1693/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; Quyết định 988/QĐ-UBND ngày 29/8/2018; Quyết định 1406/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện như sau:

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2018

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 được thực hiện trên cơ sở kết quả thực hiện các công trình dự án đến ngày 20/12/2018.

Bảng 2. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.369,95	39,58%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.198,59	9,08%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40.684,38	51,33%
Tổng cộng			79.252,92	100%

Chia ra các loại đất cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: Tổng diện tích là 31.369,95 ha, chiếm 39,58% tổng diện tích tự nhiên gồm các loại đất:

- Đất trồng lúa: diện tích 3.380,38 ha chiếm 10,78% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích 2.905,61 ha chiếm 9,26% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích 1.332,22 ha chiếm 4,25% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất rừng phòng hộ: diện tích 11.303,25 ha chiếm 36,03% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất rừng sản xuất: diện tích 12.293,42 ha chiếm 39,19% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 155,06 ha chiếm 0,49% diện tích đất nông nghiệp;

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích là 7.198,59 ha, chiếm 9,08% tổng diện tích tự nhiên gồm các loại đất:

- Đất quốc phòng: diện tích 65,39 ha, chiếm 0,91% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp;

- Đất an ninh: diện tích 3,10 ha, chiếm 0,04% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp;

- Đất thương mại dịch vụ: diện tích 0,59 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 0,27 ha, chiếm 0,004% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích là 6.001,82 ha chiếm 83,36% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: diện tích 0,07 ha chiếm 0,001% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích 2,89 ha chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 391,48 ha chiếm 5,44% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất ở tại đô thị: diện tích 55,04 ha chiếm 0,76% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 6,89 ha chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 2,41 ha chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 133,18 ha chiếm 1,85% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích 37,79 ha chiếm 0,52% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích 4,70 ha chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: diện tích 2,24 ha chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích ha chiếm diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 454,56 ha chiếm 6,31% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất mặt nước chuyên dùng: diện tích 22,65 ha chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp;

c) Nhóm đất chưa sử dụng:

Diện tích là 40.684,38 ha, chiếm 51,33% tổng diện tích tự nhiên .

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

2.2.1. Đánh giá kết quả sử dụng đất năm 2018 theo chỉ tiêu sử dụng đất

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,94	79.252,92		
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.154,15	31.369,95	215,80	100,69%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.385,24	3.380,38	-4,86	99,86%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.087,04</i>	<i>2.081,91</i>	<i>-5,13</i>	<i>99,75%</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.797,84	2.905,61	107,77	103,85%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.267,98	1.332,22	64,24	105,07%

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.295,90	11.303,25	7,35	100,07%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.215,79	12.293,42	77,63	100,64%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	169,31	155,06	-14,25	91,58%
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,09		-22,09	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.329,50	7.198,59	-130,91	98,21%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,39	65,39		100,00%
2.2	Đất an ninh	CAN	2,52	3,10	0,58	123,02%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,39	0,59	-1,80	24,69%
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,27	0,27		100,00%
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.123,21	6.001,82	-121,39	98,02%
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,43	0,07	-5,36	1,29%
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,89	2,89		100,00%
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	392,88	391,48	-1,40	99,64%

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	63,92	55,04	-8,88	86,11%
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,87	6,89	0,02	100,29%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,45	2,41	-0,04	98,37%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	133,13	133,18	0,05	100,04%
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	37,79	37,79		100,00%
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,62	4,70	0,08	101,73%
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	2,24		100,00%
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,12		-0,12	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	447,22	454,56	7,34	101,64%
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,65	22,65	0,00	100,02%
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,51	13,51		100,00%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40.769,29	40.684,38	-84,91	99,79%

Chia ra các loại đất cụ thể như sau:

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

a) Đất trồng lúa

Chỉ tiêu đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 3.385,24 ha, kết quả thực hiện trong năm đạt 3.380,38 ha, đạt 99,86% so với chỉ tiêu được duyệt.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 2.797,84 ha, kết quả thực hiện năm 2018 là 2.905,61 ha, đạt 103,85% so với chỉ tiêu được duyệt.

c) Đất trồng cây lâu năm

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 1.267,98 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 1.332,22 ha, đạt 105,07% so với chỉ tiêu được duyệt.

d) Đất rừng phòng hộ

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 11.295,90 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 11.303,25 ha, đạt 100,07% so với chỉ tiêu được duyệt.

đ) Đất rừng sản xuất

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 12.215,79 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 12.293,42 ha, đạt 100,64% so với chỉ tiêu được duyệt.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 169,31 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 155,06 ha đạt 91,58% so với chỉ tiêu được duyệt.

f) Đất nông nghiệp khác

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 22,09 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp**a) Đất quốc phòng**

Chỉ tiêu đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt trong năm 2018 là 65,39 ha, kết quả thực hiện trong năm là 65,39 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

b) Đất an ninh

Kế hoạch được duyệt năm 2018 là 2,52 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 3,10 ha, đạt 123,02% so với chỉ tiêu được duyệt.

c) Đất thương mại dịch vụ

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 2,39 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 0,59 ha đạt 24,69% so với chỉ tiêu được duyệt.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 0,27 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 0,27 ha đạt 100,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

d) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 6.123,21 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 6.001,82 ha đạt 98,02% so với chỉ tiêu được duyệt.

e) Đất có di tích lịch sử văn hóa

Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 5,43 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 0,07 ha đạt 1,29% so với chỉ tiêu được duyệt.

f) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 2,89 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 2,89 ha đạt 100,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

g) Đất ở tại nông thôn

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 392,88 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 391,48 ha đạt 99,64% so với chỉ tiêu được duyệt.

h) Đất ở tại đô thị

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 63,92 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 55,04 ha đạt 86,11% so với chỉ tiêu được duyệt.

i) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 6,87 ha, kết quả thực hiện là 6,89 ha, đạt 100,29% so với chỉ tiêu được duyệt.

j) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 2,45 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 2,41 ha, đạt 98,37% so với chỉ tiêu được duyệt.

k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 133,13 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 133,18 ha, đạt 100,04% so với chỉ tiêu được duyệt.

l) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 37,79 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 37,79 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

m) Đất sinh hoạt cộng đồng

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 4,62 ha, kết quả thực hiện

trong năm kế hoạch là 4,70 ha, đạt 101,73% so với chỉ tiêu được duyệt.

l) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 2,24 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 2,24 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

o) Đất cơ sở tín ngưỡng

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 0,12 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là ha, đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

p) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 447,22 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 454,56 ha, đạt 101,64% so với chỉ tiêu được duyệt.

q) Đất mặt nước chuyên dùng

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 22,65 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 22,65 ha, đạt 100,02% so với chỉ tiêu được duyệt.

r) Đất phi nông nghiệp khác

Theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 13,51 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 13,51 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

2.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt năm 2018 là 40.769,29 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch còn 40.684,38 ha, chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

2.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo công trình, dự án

Bảng 5. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo công trình, dự án.

S T T	Hạng mục	Mã loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích được phê duyet (ha)	Ghi chú
Tổng cộng				1640,93	
A	Thực hiện các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1,2 Điều 62 của Luật Đất đai 2013			2,54	
1	Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2 khu TĐC Tà Hừa (bổ sung hạng mục nút giao thông đầu tuyến công trình)	DGT	Xã Tà Hừa	1,29	Đã thực hiện
				1,25	Đã thực hiện

B	Thực hiện các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013			1638,39	
1	Xây dựng khu di tích lịch sử văn hóa bản Lướt xã Mường Kim	DDL	Xã Mường Kim	4,00	Đang thực hiện
				1,36	Đang thực hiện
				2,60	Đang thực hiện
2	Trường PTDT bán trú tiểu học xã Tà Mung (điểm trung tâm)	DGD	Xã Tà Mung	0,50	Đang thực hiện
3	Trường mầm non số 2 xã Ta Gia (điểm trung tâm mới) (bổ sung)		Xã Ta Gia	0,65	Chưa thực hiện
4	Trường mầm non số 2 điểm trường Sấp Ngựa 2 xã Phúc Than	DGD	Xã Phúc Than	0,08	Đã thực hiện
5	Đường sản xuất khu TĐC Mường Mít (khu vực bản Khoang + Kẽm Quang) Hạng mục bổ sung: Đường sản xuất đi trên nền tuyến kênh thủy lợi Phai Ta	DGT	Xã Mường Mít	0,09	Chưa thực hiện
6	Đường trục chính khu quy hoạch chi tiết mở rộng khu dân cư 5A, 7B huyện Than Uyên	DGT	Thị trấn Than Uyên	3,00	Chưa thực hiện
7	Nâng cấp đường GTNT bản Gia đi Huổi Cây xã Ta Gia huyện Than Uyên	DGT	Xã Ta Gia	5,35	Đã thực hiện
8	Nâng cấp đường GTNT bản Mở đi Noong Quang xã Khoen On huyện Than Uyên	DGT	Xã Khoen On	9,50	Đang thực hiện
		DGT		5,20	Đang thực hiện
9	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi thủy sản, bến cá tại lòng hồ các thủy điện Sơn La và Lai Châu	DGT	Xã Ta Gia	5,00	Chưa thực hiện
10	Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC:04-DAĐT1) thuộc hợp phần cầu - Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương LRAMP	DGT	Mường Kim	0,49	Chưa thực hiện
			Mường Than	0,42	Chưa thực hiện
			Mường Mít	0,63	Chưa thực hiện
			Tà Mung	0,49	Chưa thực hiện
			Tà Mung	0,50	Chưa thực hiện
			Ta Gia	0,46	Chưa thực hiện
11	Đường giao thông bản Pá Khoang 1 đi Pá Khoang 2 xã Tà Hừa	DGT	Xã Tà Hừa, xã Pha Mu	4,50	Chưa thực hiện

12	Nâng cấp đường giao thông nông thôn bản Mùi đi Tà Lôm xã Khoen On (hạng mục mặt đường, hệ thống thoát nước)	DGT	Xã Khoen On	3,05	Chưa thực hiện
13	Nâng cấp đường giao thông nông thôn 279 đi Hua Chít (hạng mục mặt đường, hệ thống thoát nước)	DGT	Xã Tà Hừa	2,72	Chưa thực hiện
14	Đường giao thông đi bản Pá Khoang đi Pa Chít Tấu xã Tà Hừa (hạng mục mặt đường, hệ thống thoát nước)	DGT	Xã Tà Hừa, xã Pha Mu	1,73	Đang thực hiện
15	Trần liên hợp + đường nội đồng bản Phường - bản Nà Mã - bản Nà Ban xã Hua Nà huyện Than Uyên	DGT	Xã Hua Nà, xã Mường Cang, thị trấn Than Uyên	1,02	Đang thực hiện
				1,40	Đang thực hiện
				3,03	Đang thực hiện
16	Nâng cấp đường QL32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường xã Phúc Than huyện Than Uyên	DGT	Xã Phúc Than, Xã Mường Mít	8,43	Đang thực hiện
				5,29	Đang thực hiện
17	Đường giao thông bản Pa Chít Tấu đi Hua Chít	DGT	Xã Tà Hừa	2,58	Đang thực hiện
				11,77	Đang thực hiện
18	Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On	DGT	Xã Khoen On, xã Tà Mung	12,26	Đang thực hiện
				10,43	Đang thực hiện
19	Cầu dân sinh Pá Khoang	DGT	Xã Pha Mu	0,53	Đang thực hiện
				0,27	Đang thực hiện
20	Đường sản xuất khu TĐC Mường Mít (khu vực bản Khoang + Kẽm Quang) Hạng mục bổ sung: Cầu Nậm Mít	DGT	Xã Mường Mít	0,20	Chưa thực hiện
21	Cụm thủy lợi Nậm Mít, khu TĐC Phúc Than huyện Than Uyên (hạng mục bổ sung: Cầu Mít Đạo)	DGT	Xã Phúc Than	0,50	Chưa thực hiện
22	Đường bản Nam - Phiêng Mọt khu TĐC Ta Gia (hạng mục bổ sung : Đường bản Nam Phiêng Mọt kéo dài đầu nối đường sản xuất bản Mùi)	DGT	Xã Ta Gia	0,16	Đang thực hiện
23	Hạ tầng kỹ thuật ổn định dân cư bản Noong Quài xã Ta Gia	DGT	Xã Ta Gia	9,53	Đang thực hiện
24	Cụm công trình nước sinh hoạt các xã huyện Than Uyên	DTL	Xã Phúc Than	1,50	Chưa thực hiện
25	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất nông nghiệp, di tích lịch sử khu A bản Luốt xã Mường Kim TU	DTL	Xã Mường Kim	2,65	Chưa thực hiện

26	Thủy lợi bản Lun 2+3 xã Tà Mung	DTL	Xã Tà Mung	0,07	Chưa thực hiện
27	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm Bốn xã Hua Nà, huyện Than Uyên	DTL	Xã Hua Nà, Thị trấn Than Uyên, Mường Cang	3,50	Đang thực hiện
				7,05	Đang thực hiện
28	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Tà Hừa, Pha Mu	DNL	Xã Tà Hừa	0,05	Chưa thực hiện
29	Đường dây 110 Kv Phong Thổ-Than Uyên mạch 2 và đầu nối sau TBA 220kv Than Uyên (bổ sung)	DNL	Xã Phúc Than	0,29	Chưa thực hiện
30	Đường dây đầu nối 110 kv sau TBA 220kv Than Uyên	DNL	Xã phúc Than	0,18	Chưa thực hiện
31	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020	DNL	Xã Ta Gia	0,45	Chưa thực hiện
32	Cải tạo, chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA khu vực thị trấn Than Uyên-huyện Than Uyên	DNL	Thị trấn Than Uyên	0,50	Đã thực hiện
33	Cải tạo, nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: UBX Nà Cang, ban QLDA thủy điện 1, huyện Than Uyên	DNL	Xã Mường Cang, xã Hua Nà	0,13	Chưa thực hiện
34	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Mường Kim 3, Mường Kim 5, TT xã Tà Mung, huyện Than Uyên	DNL	Xã Mường Kim, xã Tà Mung	0,23	Chưa thực hiện
35	Công trình: Cải tạo nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Mường Than 1, Cẩm Trung huyện Than Uyên	DNL	Xã Mường Than, xã Phúc Than	0,19	Chưa thực hiện
36	Công trình: Cải tạo nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Mường Than 2, cầu Nậm Phang huyện Than Uyên	DNL	Xã Mường Than, xã Phúc Than	0,24	Chưa thực hiện
37	Cấp điện sinh hoạt điểm tái định cư Tèn Cò Mư, khu TĐC Ta Gia, huyện Than Uyên	DNL	Ta Gia, Khoen On	0,35	Đã thực hiện
38	Phạm vi an toàn trong công tác quản lý, vận hành nhà máy thủy điện Bản Chát	DNL	Xã Mường Kim	23,73	Chưa thực hiện
39	Đường dây 110 KV Nậm Mỡ - Mường Kim	DNL	Xã Mường Kim	0,88	Chưa thực hiện
40	Thủy điện Mường Kim II(bổ sung hạng mục tháp điều áp)	DNL	Xã Mường Kim	0,05	Chưa thực hiện

41	Thu hồi đất trung tâm giáo dục thường xuyên (cũ) để giao cho trung tâm y tế huyện sử dụng vào mục đích xây dựng mở rộng diện tích bệnh viện huyện Than Uyên	DYT	Thị trấn Than Uyên	0,40	Đã thực hiện
42	Trạm y tế xã Hua Nà	DYT	Xã Hua Nà	0,29	Chưa thực hiện
43	Trạm y tế xã Khoen On	DYT	Xã Khoen On	0,17	Chưa thực hiện
44	Trạm y tế xã Tà Hừa	DYT	Xã Tà Hừa	0,22	Chưa thực hiện
45	Trạm y tế xã Pha Mu	DYT	Xã Pha Mu	0,65	Chưa thực hiện
46	Nhà văn hóa bản Xóm Mới	DSH	Xã Mường Cang	0,02	Chưa thực hiện
47	Dự án tạo quỹ đất ở, chỉnh trang đô thị khu 10	ODT	Thị trấn Than Uyên	0,51	Đã thực hiện
				0,15	Đã thực hiện
48	Dự án chỉnh trang đô thị khu 5A-7B (dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B thị trấn Than Uyên)	ODT	TT Than Uyên	6,60	Đang thực hiện
49	Đất ở đội 9 (San gat tạo quỹ đất ở đội 9 xã Phúc Than)	ONT	Xã Phúc Than	0,08	Đang thực hiện
				0,13	Đang thực hiện
50	Nuôi trồng thủy sản trong lồng hồ thủy điện, sản xuất con giống, chế biến cá trên địa bàn tỉnh Lai Châu (tại hồ thủy điện Huổi Quảng)	NTS	Xã Ta Gia	15,00	Chưa thực hiện
51	Trang trại chăn nuôi lợn và nuôi thủy sản tại Khu 8, thị trấn Than Uyên	NTS	Thị trấn Than Uyên	2,40	Chưa thực hiện
52	Cải tạo cánh đồng Mường Than huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	LUC	Xã Mường Than	31,69	Chưa thực hiện
53	Khu thương mại dịch vụ xã Ta Gia	TMD	Xã Ta Gia	1,55	Chưa thực hiện
54	Cửa hàng xăng dầu Phương Thủy	TMD	Xã Phúc Than	0,25	Chưa thực hiện
55	Mô hình chăn nuôi bò giống, bò thịt, huyện Than Uyên	NKH	Xã Phúc Than	22,09	Chưa thực hiện
56	Khai hoang lúa	LUK	Xã Khoen On	3,00	Chưa thực hiện
57	Khai hoang lúa	LUK	Xã Mường Cang	3,00	Chưa thực hiện
58	Khai hoang lúa	LUK	Xã Tà Mung	5,86	Chưa thực hiện
59	Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư	ODT	Thị trấn Than Uyên	2,77	Đang thực hiện

60	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	ONT	Xã Hua Nà	0,13	Đang thực hiện
61	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	ONT	Xã Mường Cang	1,37	Đang thực hiện
62	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	ONT	Xã Mường Than	0,43	Đang thực hiện
63	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	ONT	Xã Phúc Than	1,32	Đang thực hiện
64	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	ONT	Xã Tà Mung	0,05	Đang thực hiện
65	Dự án Phát triển cây mắc ca kết hợp trồng các loại cây lâm nghiệp khác tại xã Pha Mu huyện Than Uyên	CLN	Xã Pha Mu	1177,50	Đang thực hiện
66	Dự án Phát triển cây mắc ca kết hợp trồng các loại cây lâm nghiệp khác tại xã Mường Cang, Mường Kim huyện Than Uyên	CLN	Xã Mường Cang	66,40	Đang thực hiện
		CLN	Xã Mường Kim	132,60	Đang thực hiện

Năm kế hoạch 2018 huyện Than Uyên được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất là 67 công trình với diện tích là 1.640,93. Số dự án đã và đang thực hiện 29/67 dự án với diện tích là 1.510,4 ha. Số công trình dự án chưa thực hiện là 38/67 dự án với diện tích là 139,53 ha.

(Danh mục, diện tích chi tiết tại biểu 10B/CH).

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kế hoạch trên địa bàn huyện mặc dù đã đạt được những thành quả nhất định, song do nhiều nguyên nhân khác nhau vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, được thể hiện ở các mặt sau:

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện đã đạt được kết quả nhất định. Tuy nhiên bên cạnh đó có một số công trình vẫn chưa được thực hiện phần lớn là do không có vốn đầu tư, chưa giải phóng mặt bằng. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính đúng khả năng phát triển thực tế tại địa phương nên trong quá trình thực hiện đã phát sinh hạng mục mới, một số hạng mục không thực hiện được. Nhiều công trình mới bắt đầu triển khai, đang triển khai nhưng do vấn đề thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng gặp khó khăn nên phải chuyển sang năm 2019. Một số hạng mục công trình có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát thực tế, khả năng tài chính dẫn đến một số dự án được đăng ký chưa

có kinh phí thực hiện, trong khi một số dự án không được đăng ký trước lại được cấp kinh phí.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng do cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, dẫn đến phải lùi tiến độ thực hiện do thiếu nguồn vốn đầu tư.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát, tài chính chưa chủ động dẫn đến một số dự án được đăng ký lại không có kinh phí thực hiện, trong khi một số dự án không được đăng ký trước lại được có nguồn vốn.

- Còn thiếu nguồn vốn đầu tư nên gây khó khăn trong việc triển khai xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng... dẫn đến nhiều công trình quy hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai đúng thời gian, tiến độ.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2019)

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện)

- Công trình dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất 2018 là 7 dự án với diện tích là 9,88 ha.

- Công trình dự án đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 50 dự án, diện tích là 187,67 ha,

- Số công trình dự án hủy bỏ việc thu hồi hoặc chuyển mục đích đối với diện tích ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 8 dự án, với diện tích 66,88 ha.

(có biểu 04/DM chi tiết kèm theo)

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn

huyện)

- Các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai gồm 06 công trình với tổng diện tích 5,74 ha.

- Các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cấp GCN QSD đất là 05 dự án, diện tích là 1.693,34 ha.

- Nhu cầu thực hiện Đấu giá, giao đất, cho thuê quỹ đất do UBND xã quản lý là 273,68 ha

- Nhu cầu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trong năm 2019 là 555,06 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.**Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch sử dụng đất năm 2019		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,92	100,00%	79.252,92	100,00%	
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.369,95	39,58%	33.590,87	42,38%	2.220,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.380,38	4,27%	3.359,67	4,24%	20,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.081,91</i>	<i>2,63%</i>	<i>2.070,79</i>	<i>2,61%</i>	<i>11,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.905,61	3,67%	3.000,42	3,79%	94,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.332,22	1,68%	3.539,00	4,47%	2.206,78
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	12.293,42	15,51%	12.223,15	15,42%	70,27
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.303,25	14,26%	11.301,19	14,26%	2,06
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155,06	0,20%	167,44	0,21%	12,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.198,59	9,08%	7.341,16	9,26%	142,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,39	0,08%	65,39	0,08%	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,10	0,00%	3,10	0,00%	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch sử dụng đất năm 2019		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.252,92	100,00%	79.252,92	100,00%	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,59	0,00%	2,95	0,004%	2,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,27	0,00%	0,27	0,00%	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.001,82	7,57%	6.099,34	7,70%	97,52
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,00%	8,03	0,01%	7,96
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,89	0,00%	2,89	0,00%	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	391,48	0,49%	418,94	0,53%	27,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,04	0,07%	71,87	0,09%	16,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,89	0,01%	6,89	0,01%	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,41	0,00%	2,41	0,00%	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	133,18	0,17%	133,13	0,17%	0,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	37,79	0,05%	37,79	0,05%	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	0,01%	4,72	0,01%	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	0,00%	2,24	0,00%	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	454,56	0,57%	445,03	0,56%	9,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,65	0,03%	22,65	0,03%	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,51	0,02%	13,51	0,02%	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40.684,38	51,33%	38.320,89	48,35%	2.363,49

a. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2018 là 31.369,95 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 33.590,87 ha, chiếm 42,38% tổng diện tích tự nhiên. Biến động giảm 2.220,92 ha so với năm 2018. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa:**

Diện tích năm 2018 là 3.380,38 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 3.359,67ha, chiếm 4,24% tổng diện tích tự nhiên. Biến động giảm 20,71 ha so với năm 2018:

- Cộng giảm 32,57 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,30 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,75 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 26,99 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,94 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,09 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa	: 3,50 ha.

- Cộng tăng 11,86 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 4,16 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1,70 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 6,00 ha.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích năm 2018 là 2.905,61 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 3.000,42 ha, chiếm 3,79% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 94,80 ha so với năm 2018 do:

- Cộng giảm 92,24 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 4,16 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,01 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	: 1,32 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 54,46 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 17,27 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 9,12 ha;
+ Đất có di tích lịch sử văn hóa	: 1,90 ha.

- Cộng tăng 187,04 ha, lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,30 ha;
 + Đất chưa sử dụng : 186,74 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích năm 2018 là 1.332,22 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 3.539,00 ha, chiếm 4,47% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 2.206,78 ha so với năm 2018 do:

- Cộng giảm 7,75 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 2,81 ha;
 + Đất ở tại đô thị : 0,66 ha;
 + Đất ở tại nông thôn : 4,28 ha;

- Cộng tăng 2214,53 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 18,04 ha;
 + Đất rừng sản xuất : 46,75 ha;
 + Đất chưa sử dụng : 2149,74 ha.

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích năm 2018 là 11.303,25 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 11.301,19 ha, chiếm 14,26% tổng diện tích tự nhiên. Biến động giảm 2,06 ha so với năm 2018 do:

- Cộng giảm 2,06 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện cấp xã : 2,06 ha;

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích năm 2018 là 12.293,42 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 12.223,15 ha, chiếm 15,42% tổng diện tích tự nhiên. Biến động giảm 70,27 ha so với năm 2018 do:

- Cộng giảm 70,27 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 1,70 ha;
 + Đất trồng cây lâu năm : 46,75 ha
 + Đất có di tích lịch sử văn hóa : 0,80 ha;
 + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 18,03 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 2,99 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích năm 2018 là 155,06 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 167,44 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 12,38 ha so với năm 2018 do:

- Cộng giảm 5,02 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 1,18 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 3,06 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,57 ha;

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa : 0,21 ha.

- Cộng tăng 17,40 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 0,75 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,01 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 12,00 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,15 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,49 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2018 là 7.198,59 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 7.341,16 ha, chiếm 9,26% so với tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 142,57 ha so với năm 2018. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

*** Đất thương mại dịch vụ:**

Diện tích năm 2018 là 0,59 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 2,95 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 2,36 ha so với năm 2018 do:

- Cộng tăng 2,36 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,32 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,00ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,04 ha.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã::**

Diện tích năm 2018 là 6.001,82 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 6.099,34 ha, chiếm 7,70% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 97,52 ha so với năm 2018 do:

- Cộng tăng 128,46 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 26,99 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 54,46 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,81 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 18,03 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 2,06 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,18 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,40 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 11,96 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối	: 9,43 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	: 0,05 ha.

- Cộng giảm 30,94 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 12,00 ha.
+ Đất trồng cây hàng năm	: 18,04 ha
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,90 ha

*** Đất có di tích lịch sử văn hóa:**

Diện tích năm 2018 là 0,07 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 8,03 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 7,96 ha so với năm 2017 do:

- Cộng tăng 7,96 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,90 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,80 ha;
+ Đất trồng lúa	: 3,50 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,21 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,90 ha
+ Đất ở tại nông thôn	0,10 ha

- | | |
|------------------------------------|------------|
| + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | : 0,10 ha |
| + Đất chưa sử dụng | : 0,45 ha. |

*** Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích năm 2018 là 391,48 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 418,94 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 27,46 ha so với năm 2018 do:

- Cộng giảm 1,54 ha do chuyển sang các loại đất:

- | | |
|--|------------|
| + Đất hát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 1,40 ha; |
| + Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 0,10 ha |
| + Đất thương mại dịch vụ | : 0,04 ha. |

- Cộng tăng 29,00 ha, lấy từ các loại đất:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 17,27 ha; |
| + Đất trồng lúa | : 0,09 ha |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 4,28 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 3,06 ha; |
| + Đất chưa sử dụng | : 4,30 ha |

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích năm 2018 là 55,04 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 71,87 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 16,83 ha so với năm 2018 do:

- Cộng tăng 17,07 ha, lấy từ các loại đất:

- | | |
|-------------------------------|------------|
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 9,12 ha; |
| + Đất trồng lúa | : 0,94 ha; |
| + Đất rừng sản xuất | : 2,99 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,57 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 0,66 ha; |
| + Đất chưa sử dụng | : 2,79 ha |

- Cộng giảm 0,24 ha do chuyển sang các loại đất:

- | | |
|---|------------|
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,15 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,09 ha. |

*** Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Diện tích năm 2018 là 4,70 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 4,72 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Biến động tăng 0,02 ha so với năm 2018 do:

- Cộng tăng 0,02 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

*** Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối:**

Diện tích năm 2018 là 454,56 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 445,03 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên. Biến động giảm 9,53 ha so với năm 2018 do:

- Cộng giảm 9,53 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 9,43 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,10 ha

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2018 là 40.684,38 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 là 38.320,89 ha, chiếm 48,35% tổng diện tích tự nhiên. Biến động giảm 2.363,49 ha so với năm 2018 do:

- Cộng giảm 2.363,49 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 6,00 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 186,74 ha

+ Đất trồng cây lâu năm : 2149,74 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,49 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,00 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 11,96 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,02 ha;

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa : 0,45 ha.

+ Đất ở tại nông thôn : 4,30 ha

+ Đất ở tại đô thị : 2,79 ha

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.

Diện tích chuyển mục đích trong năm kế hoạch như sau:

a) Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 152,24 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 31,52ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 84,07ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 7,75ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,06ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 21,82ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 5,02ha ;

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp;

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,75ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 4,01ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 48,45ha;

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi:

Diện tích cần thu hồi trong kế hoạch năm 2019 là 150,31 ha, gồm nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi là 125,18 ha; nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 25,13 ha. Cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: 32,11 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 65,28 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,31 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 2,06 ha;
- Đất rừng sản xuất: 20,93 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,49 ha.

b. Đất phi nông nghiệp:

- Đất phát triển hạ tầng: 13,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,50 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,24 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 0,05ha;

- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: 9,53 ha.

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Diện tích thu hồi đất năm 2019

Huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2018 diện tích đất chưa sử dụng toàn huyện là 40.684,38 ha. Dự kiến kế hoạch năm 2019 diện tích là 38.320,89 ha chiếm 48,35%, diện tích tự nhiên, kế hoạch đưa vào sử dụng là 2.363,49ha, cụ thể chuyển sang các mục đích:

- + Đất trồng lúa: 6,00 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm: 186,74 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2.149,74 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,49ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 1,00ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 11,96ha;
- + Đất ở tại đô thị: 4,30 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 2,79 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa: 0,45ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,02ha.

(Chi tiết tại Biểu 9CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018

Huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

(Chi tiết tại Biểu 10 CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018

Huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19 /12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2019.

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất trong bản giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19 /12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho việc hỗ trợ, chi trả tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho việc hỗ trợ, chi trả tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a) Đối với các khoản thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: giao đất ở đô thị; giao đất ở nông thôn, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

- Giá thu tiền đất ở tại khu vực nông thôn:

+ Giá thu tiền đất ở lấy bình quân: 300.000 đồng/m².

- Giá thu tiền đất ở khu vực đô thị:

+ Giá thu tiền từ đất ở lấy bình quân: 700.000 đồng/m².

- Giá thu tiền khi giao đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp:

+ Giá thu tiền từ đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp lấy bình quân: 600.000 đồng/m².

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở:

Giá thu tiền từ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở lấy bình quân 150.000 đồng/m².

b) Đối với các khoản chi

Chi tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp. Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất lúa nước: Mức bồi thường bình quân: 27.000 đồng/m².

- Đất cây lâu năm: Mức bồi thường bình quân: 24.000 đồng/m².

- Đất trồng cây hàng năm khác: 24.000/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản: Mức bồi thường bình quân: 26.0000 đồng/m².

- Đất ở đô thị: Mức bồi thường 500.000 đồng/m².

- Đất ở nông thôn: Mức bồi thường 200.000 đồng/m².

- Đất rừng sản xuất: Mức bồi thường 6000 đồng/m².

- Đất rừng phòng hộ: Mức bồi thường 5000 đồng/m².

- Đối với các loại đất phi nông nghiệp khác: Tính bằng giá đền bù đối với đất ở trong cùng khu vực.

c) Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng số 7: Dự kiến các khoản thu, chi từ đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²) (*)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
A	CÁC KHOẢN THU			89.925	
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	10,0	700.000	70.000	
2	Thu tiền chuyển từ đất sxnn sang đất ở	2,95	150.000	4.425	
3	Thu tiền khi giao đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp	2,0	600.000	12.000	
B	CÁC KHOẢN CHI			1.136.501,2	
I	Chi bồi thường về đất			35.945	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²) (*)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	78,27	24.000	18.784,8	
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	3,99	24.000	957,6	
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	33,23	27.000	8.972,1	
4	Chi bồi thường khi thu hồi NTS	1,79	26.000	465,4	
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	1,55	200.000	310,0	
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	2,73	500.000	13.650	
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	2,06	5.000	103	
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	48,81	6.000	2.928,6	
II	Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp			82.356	
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	78,27	72.000	56.354,40	Hỗ trợ 3 lần giá đất
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	3,99	72.000	2.872,8	Hỗ trợ 3 lần giá đất
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	33,23	81.000	26.916,3	Hỗ trợ 3,5 lần giá đất
4	Chi bồi thường khi thu hồi NTTS	1,79	78.000	1.396,2	Hỗ trợ 3 lần giá đất
III	Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất	Ước		20.000	
IV	Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	2%		22.730	
	CÂN ĐỐI THU - CHI (A - B)			-	
				1.003.846,2	

Dự kiến thu chi được tính toán dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Số thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đạt kết quả và có tính khả thi cao, cần quan tâm tổ chức thực hiện những biện pháp, giải pháp sau:

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường phổ biến Luật bảo vệ môi trường; tổ chức các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó phát triển ý thức, thói quen và hành vi ứng xử có trách nhiệm đối với môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, chống ô nhiễm môi trường đất, nâng cao độ phì của đất, khôi phục mặt bằng sử dụng đất.

- Khai hoang, phục hoá, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc vào sử dụng có hiệu quả.

- Quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng hiện có, tranh thủ các nguồn vốn dự án để phát triển lâm nghiệp, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có.

- Quản lý chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm: Kiểm soát các nguồn thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; đảm bảo việc khai thác nước ngầm trong khu vực ở giới hạn cho phép.

- Quản lý chất thải rắn: Từng bước hoàn thiện công tác thu gom, quản lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện thực tế của huyện; hình thành hệ thống quản lý, kiểm soát đồng bộ từ khâu phát sinh đến khâu thu gom và chôn lấp...

- Điều chỉnh, bố trí sắp xếp lại cơ cấu giống cây trồng, lịch mùa vụ gieo trồng phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu theo từng mùa nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai có thể gây ra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng trong khai thác, sử dụng đất bền vững; tập huấn, phổ biến Pháp lệnh phòng chống lụt bão, kiến thức về quản lý, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai...

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

Ban hành và áp dụng đồng bộ các chính sách nhằm đảm bảo thực hiện kế hoạch sử dụng đất, trong đó coi trọng một số cơ chế, chính sách sau:

- Chính sách giao đất, quy chủ cụ thể đến từng thửa đất trên cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng chủ sử dụng, từng thửa đất; mở rộng và củng cố quyền và nghĩa vụ của người được giao đất, thuê đất.

- Chính sách đầu tư ổn định cho hệ thống kế hoạch sử dụng đất từ huyện đến các xã, thị trấn để đảm bảo chất lượng, kịp thời và nâng cao khả năng thực hiện.

- Chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thể dục thể thao nhằm thực hiện tốt công tác xã hội hoá các lĩnh vực này.

- Chính sách bảo vệ có hiệu quả quỹ đất nông nghiệp, hạn chế việc lấy đất quy hoạch trồng lúa ổn định để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; chính sách khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác đất chưa sử dụng để sử dụng vào các mục đích khác.

- Chính sách đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kết hợp với bố trí các điểm dân cư tập trung theo hướng đô thị hoá.

4.2.2. Giải pháp về quản lý đất đai và tổ chức thực hiện

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai ở tất cả các cấp và các ngành trên địa bàn huyện; đưa nội dung, kế hoạch sử dụng đất vào triển khai có hiệu quả và bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đồng bộ trên các lĩnh vực: cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các xã, thị trấn cần tiến nghiêm túc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi và kiên cố hoá hệ thống kênh mương để thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm tăng năng suất, sản lượng, bù đắp sản lượng nông sản do một phần diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do chuyển sang mục đích khác.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai; quản lý chặt chẽ và thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường tổ chức bồi dưỡng chuyên môn ngành Tài nguyên và Môi trường đủ mạnh từ huyện đến các xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của công tác quản lý đất đai trong năm kế hoạch. Chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và về chế độ chính sách cho công chức địa chính ở cấp xã, thị trấn.

4.2.3. Giải pháp về thu hút vốn đầu tư.

Một trong các điều kiện quan trọng, quyết định đến sự tăng trưởng và chuyển cơ cấu nền kinh tế cũng như đảm bảo việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế

hoạch sử dụng đất đã đề ra trong năm 2019 là cần phải có đủ nguồn vốn để thực hiện; vì vậy cần có các giải pháp để thu hút vốn đầu tư:

- Thực hiện nghiêm túc Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, khuyến khích các tư nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân với quy mô vừa và nhỏ.

- Củng cố, mở rộng quỹ tích dựn nhân dân cùng với hệ thống ngân hàng để huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong dân.

- Thực hiện xã hội hoá một số lĩnh vực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng theo phương thức Nhà nước và tư nhân cùng làm.

- Tạo điều kiện thuận lợi, cải cách và công khai thủ tục hành chính; thực hiện tốt cơ chế “một cửa, một đầu mối, một cửa liên thông” ở các cơ quan nhà nước; phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan với nhau để rút ngắn thời gian, giải quyết các thủ tục hành chính, tránh việc để các nhà đầu tư cũng như công dân phải đi lại nhiều lần.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Than Uyên là công cụ pháp lý quan trọng để UBND huyện thực hiện các mục tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện được xây dựng dựa trên sơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất và nguồn số liệu thống kê đất đai năm 2017 cập nhật số liệu biến động đất đai từ các nguồn tài liệu có độ chính xác cao (bản đồ địa chính, bản đồ trích đo ...), nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2019, định hướng đến năm 2020.

- Kết quả của kế hoạch thể hiện được việc sử dụng đất khoa học, hiệu quả và tiết kiệm, đồng thời là công cụ quan trọng để huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Chỉ tiêu các loại đất chính của kế hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong năm kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và các ngành trên địa bàn trong năm 2018 và những năm tiếp theo.

- Việc bố trí sử dụng đất theo kế hoạch phải đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, lao động, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến đất cơ sở giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm kế hoạch đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất là khâu quyết định để thực hiện hóa ý đồ phát triển, thể hiện sự nghiêm túc của pháp luật về quản lý đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất đai theo quy định, UBND huyện Than Uyên kiến nghị:

- Do điều kiện cơ sở hạ tầng, đô thị và kinh tế - xã hội của huyện đang trong giai đoạn phát triển, chưa hoàn thiện nên chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế -

xã hội của huyện Than Uyên phát triển đề nghị các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- UBND nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên để có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất đã lập./.